

Số: /TYC-BVNT

Khánh Hòa, ngày tháng 11 năm 2025

YÊU CẦU CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho danh mục mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu chào giá:

1. Đơn vị yêu cầu chào giá: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bản gốc nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ 15h ngày 26 tháng 11 năm 2025 đến trước 15h ngày 09 tháng 12 năm 2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 09/12/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục chào giá: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận (phụ lục 01,02).

2. Yêu cầu hồ sơ nhà thầu tham dự đính kèm các tài liệu sau:

- Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu theo mẫu tại phụ lục 03.

- Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa theo yêu cầu tại phụ lục 03.1 (Số phiếu tiếp nhận, số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu; Phân loại TBYT; Hồ sơ công bố tiêu chuẩn loại A, B; Mã kê khai giá). Công ty có thể gửi tài liệu sau thời hạn nhận báo giá trong vòng 5 ngày làm việc.

- Nhà thầu cung cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (MA) các nước cho các nhóm danh mục tại phụ lục 01, 02 (nếu có).

- Catalogue của nhà sản xuất và kèm theo bản dịch sang tiếng việt của hàng hoá (đính kèm file trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: <https://muasamcong.mpi.gov.vn>

hoặc <https://chaogiattbyt.moh.gov.vn> hoặc vtyt.bvninhthuan@gmail.com hoặc gửi trực tiếp).

- Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu có danh mục tương tự tại các Bệnh viện công lập bằng hình thức đấu thầu rộng rãi gần nhất (nếu có).

3. Địa điểm giao hàng: Kho Vật tư – Phòng VTTBYT, Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Không quá 03 ngày, kể từ ngày Bệnh viện đặt hàng.

5. Dự kiến thanh toán tiền hàng: Trong vòng 03 tháng kể từ khi nghiệm thu hàng hoá.

6. Các thông tin khác:

- Số lượng báo giá: 02 bản.

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

- Hạn dùng của hàng hoá: đề nghị Quý Công ty cung cấp hạn dùng tính từ ngày Bệnh viện nhận được hàng.

- Thư yêu cầu này được đăng tải trên các trang thông tin điện tử: benhvienninhthuan.vn; muasamcong.mpi.gov.vn; chaogiattbyt.moh.gov.vn.

- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin: **Tên đơn vị tham gia báo giá; Tên danh mục báo giá; Người nhận: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838, Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận.**

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, VTTBYT₆

GIÁM ĐỐC

Lê Huy Thạch

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH**

(Đính kèm Biên bản số: /BB-BVNT ngày 26/11/2025 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
I.	Phần 1: Vật tư tiêu hao			
1	Bóp bóng gây mê	Chất liệu: PVC y tế hoặc tương đương Dung tích: 0.5 -3 lít	Cái	100
2	Bao camera nội soi	Kích thước: $\geq (15\text{cm} \times 235\text{cm})$ Tiệt trùng bằng khí E.O	Cái	25.000
3	Bộ gây mê giúp thở	Bộ gây mê giúp thở người lớn gồm: 01 ống đầu vào dài $\geq 1.8\text{m}$, 01 van APL 40-60cmH ₂ O, 01 túi thở 1-2 lít, 01 co nối khuỷu tay, 02 đầu nối thẳng, 01 ống đầu ra $\geq 0.4\text{m}$, 01 ống lượn sóng $\geq 1\text{m}$.	Bộ	100
4	Bộ gây mê giúp thở	Bộ gây mê giúp thở trẻ em gồm: 01 ống đầu vào dài $\geq 1.8\text{m}$, 01 van APL 40 cmH ₂ O, 01 túi thở ≤ 0.5 lít, 01 co nối khuỷu tay, 02 đầu nối thẳng, 01 ống đầu ra.	Bộ	100
5	Lọc khuẩn có cổng đo CO ₂	Phin lọc khuẩn, vi rút, có cổng đo CO ₂ . Hiệu quả lọc cao $\geq 99\%$	Bộ	20.000
6	Bơm tiêm cân quang	- Chất liệu PET hoặc tương đương - Bơm tiêm thuốc cân quang 1 nòng 190ml có khoá, không DEHP. - Tiệt trùng bằng khí E.O - Sử dụng cho máy bơm cân quang một nòng Salient	Cái	2.000
7	Bơm tiêm cân quang	- Bơm tiêm thuốc cân quang 1 nòng 200ml có khoá. - Tiệt trùng bằng khí E.O - Sử dụng cho máy bơm cân quang CT9000 & CT9000 ADV	Cái	50
8	Bình phổi thủy tinh	Chất liệu: thủy tinh hoặc tương đương Dung tích: ≥ 2 lít	Cái	40
9	Ống mở khí quản	Chất liệu: Nhựa PVC hoặc tương đương, có bóng Kích cỡ từ 3.0-9.0mm, dùng 1 lần	Cái	120
10	Bộ dẫn lưu vết thương áp lực âm	Chất liệu: Nhựa PP hoặc tương đương Dung tích: $\geq 400\text{ml}$ Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	1.500
11	Bộ dẫn lưu màng phổi	Chất liệu: Nhựa PVC hoặc tương đương Co nối tương thích với catheter màng phổi	Cái	200
12	Dây nối bình phổi	Chất liệu: Nhựa PVC hoặc tương đương Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	300
13	Gel siêu âm	Không gây kích ứng da	Lít	2.000
14	Giấy in nhiệt	Sử dụng cho máy điện tim 12 cần Kích thước: 210 mm x 140mm x (≥ 200 tờ)	Xấp	10
15	Giấy in nhiệt	Sử dụng cho máy điện tim 6 cần Kích thước: 110mm x 140mm x (≥ 200 tờ)	Xấp	100

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
16	Giấy in nhiệt	Sử dụng cho máy điện tim 3 cần Kích thước: 63mm x (≥30m)	Cuộn	5.000
17	Giấy Monitor sản khoa	Kích thước: 152mm x 100mm x (≥150 tờ)	Xấp	2.500
18	Bộ dây thở	Chất liệu: Nhựa PP hoặc tương đương Bao gồm: dây thở dài 1.6m, co nối chữ Y, co nối khuỷu tay, công có khóa	Bộ	500
19	Kim châm cứu	Kim châm cứu vô trùng các cỡ loại dùng 1 lần. Chiều dài: 13 - 75mm. Vĩ/ ≥10 cây	Vĩ	130.000
20	Lọc khuẩn 3 chức năng	Phin lọc vi khuẩn, vi rút, làm ấm và tạo ẩm, có cổng CO2 Kích cỡ: người lớn, trẻ em Hiệu quả lọc cao: ≥99%	Cái	2.200
21	Mặt nạ gây mê	Chất liệu: Nhựa PVC hoặc tương đương, không DEHP Các cỡ, có đệm đảm bảo khít vào mặt bệnh nhân	Cái	1.000
22	Mặt nạ oxy	Chất liệu: Nhựa PVC hoặc tương đương Các cỡ: người lớn, trẻ em, sơ sinh, sinh non Chiều dài: ≥2m; Có kẹp mũi và dây, điều chỉnh mũi được, dây đeo đàn hồi	Cái	2.000
23	Mặt nạ khí dung	Chất liệu: Nhựa PVC hoặc tương đương Các cỡ: người lớn, trẻ em, sơ sinh, sinh non Chiều dài: ≥2m, dây chống gãy gấp	Cái	7.000
24	Nón tiệt trùng	Chất liệu: Vải không dệt hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	5.000
25	Tấm lót sàn	Nguyên liệu: Vải không dệt hoặc tương đương, không thấm nước Kích thước: ≥(80cm x 80cm) Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	30.000
26	Túi đựng bệnh phẩm	Dùng đựng mẫu bệnh phẩm để xét nghiệm Kích thước: ≥(12cm x 17cm) Tiệt trùng, dùng một lần	Cái	100
27	Túi đựng oxy	Chất liệu: PVC, nylon hoặc tương đương, có khóa Dung tích: ≥42 lít	Cái	80
28	Túi hậu môn nhân tạo	Túi chứa phân một mảnh Đường kính cắt: 10-70mm	Cái	700
29	Kẹp túi hậu môn	Dùng để kẹp túi hậu môn nhân tạo. Chất liệu: Nhựa hoặc tương đương Thiết kế có bản lè hình cong	Cái	250
30	Vôi soda	Chất hấp thụ CO2 chuyển từ màu hoa cà nhạt sang tím sẫm cố định dùng trong y tế.	Kg	300
31	Ống thông khí hòm nhĩ tai	Chất liệu: Fluoroplastic (FLPL) hoặc tương đương, đường kính: 1.14 - 1.27mm	Cái	100
32	Gạc cầm máu mũi	Chất liệu: Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate hoặc tương đương Kích thước: ≥(8x1.5x2 cm)	Miếng	1.000

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
33	Ống nội khí quản	Chất liệu: PVC, không DEHP, không latex gồm ống khí quản, bóng chèn, ống bơm áp suất, bóng lót, nắp ống, ống thông hút. Các cỡ	Cái	200
34	Ống thông tiểu	Chất liệu: cao su tự nhiên, phủ silicone hoặc tương đương, có bóng chèn, thể tích tối 30cc. Loại 2 nhánh, số 8 - 10Fr	Cái	500
35	Vòng cao su thất trĩ	Làm bằng cao su hoặc tương đương, có độ bền cao Hộp/ ≥ 100 cái	Hộp	4
36	Bao nylon kính hiển vi	Kích thước: $\geq (80 \times 150 \text{cm})$ Tiệt trùng	Cái	150
37	Giấy quỳ	Đo độ pH từ 1-14	Hộp	5
38	Bộ gây tê ngoài màng cứng	- Kim đầu cong G18, dài $\geq 80 \text{mm}$. - Catheter bằng polyamid và polyurethan hoặc tương đương, có ≥ 3 lỗ thoát thuốc và đường cân quang. - Màng lọc với kích thước lỗ lọc ≥ 0.2 micron, có miếng dán cố định. - Có bơm và kim tiêm thuốc	Bộ	2.000
39	Lưới đặt thoát vị bẹn	Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương, không tiêu Kích thước: $\geq (5 \times 10 \text{cm})$	Miếng	200
40	Lưới đặt thoát vị bẹn	Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương, không tiêu Kích thước: $\geq (15 \times 15 \text{cm})$	Miếng	80
41	Nút serum	Loại cao su tổng hợp, lõi mỏng	Cái	30.000
42	Nút serum	Loại nhôm trắng	Cái	60.000
43	Chai thủy tinh	Chất liệu: thủy tinh hoặc tương đương Thể tích $\geq 500 \text{ml}$	Chai	5.000
44	Sáp cầm máu xương	Sáp xương. Thành phần 70% sáp ong trắng và 30% vaselin hoặc tương đương	Miếng	600
45	Áo chì phòng X-quang	Kích thước (dài x rộng): $\geq (100 \text{cm} \times 60 \text{cm})$ Độ dày chì: 0.35mmPb hoặc 0.5mmPb Có khả năng chống lại các tia xạ, tia X-Ray Phù hợp với cả nam và nữ	Cái	12
46	Miếng lót điện cực		Cái	600
47	Cực xóp điện phân		Miếng	400
48	Kim chọc động mạch	Kích cỡ 18G	Cái	800
49	Tấm lắc đôi	Dùng 1 lần RS25 Diện tích dẫn điện: 118cm ²	Cái	1.000
50	Bộ kim chọc dò động mạch	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch đo huyết áp động mạch xâm lấn và lấy mẫu máu theo phương pháp Seldinger. Bao gồm: - Catheter kích cỡ 20G, chất liệu: Fluorinated ethylene propylene (FEP) hoặc tương đương - Kích thước dây dẫn đường: 0,025" x 25cm - Kim dài 5cm	Bộ	600
51	Tạp dề Plastic	Kích thước: $\geq (80 \times 120 \text{mm})$ Không tiệt trùng	Cái	70

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
52	Bộ đặt nội khí quản	Dùng cho trẻ sơ sinh Bộ gồm: 03 lưỡi thẳng các số từ 00-1 Bóng đèn Led Bóng đèn tích hợp trong cán pin 01 cán tay cầm pin trung hoặc pin tiểu, 01 hộp đựng	Bộ	15
53	Bộ đặt nội khí quản	Bộ gồm: 03 lưỡi cong các số từ 0-2 Bóng đèn Led Bóng đèn tích hợp trong cán pin 01 cán tay cầm pin trung hoặc pin tiểu, 01 hộp đựng	Bộ	15
54	Đầu huyết áp		Cái	150
55	Bóng đèn vàng da	Loại chữ U	Cái	200
56	Bộ dây hút đàm kín	Chất liệu PVC hoặc tương đương, không chứa DEHP, có vạch cảnh quang Dùng cho sơ sinh Dài ≤60cm, Kích cỡ 4-6Fr Đầu nối có cổng bơm nước và cổng truyền thuốc. Tiệt trùng	Bộ	160
57	Bộ dây thở dùng 1 lần cho máy HFNC	Bộ dây thở người lớn dùng 1 lần có điện trở nhiệt luôn trong kèm bình làm ẩm. Cannula thở mũi dòng cao dùng 1 lần size L	Bộ	800
II. Phần 2: Vật tư dùng trong chụp và can thiệp mạch máu ngoại biên				
1	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Tương thích với dây dẫn 0.014". Lớp phủ ái nước kép giảm ma sát Áp suất làm việc bình thường 6atm, áp lực vỡ bóng tối đa 16atm Đường kính bóng: 1.5 - 5mm Chiều dài bóng: 2 - 30cm Chiều dài catheter ≥150cm	Cái	5
2	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Tương thích dây dẫn 0.018" Lớp phủ ái nước kép giảm ma sát Áp suất làm việc bình thường 6atm, áp lực vỡ bóng tối đa 16atm Đường kính bóng: 2 - 9mm Chiều dài bóng: 2 - 30cm Chiều dài catheter 75 - 150cm	Cái	5
3	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Tương thích dây dẫn 0.035" Áp suất làm việc bình thường 8atm cho đường kính từ 3 - 7mm và 6atm cho đường kính từ 8 - 12mm, áp lực vỡ bóng tối đa 21atm Đường kính bóng: 3 - 12mm Chiều dài bóng: 2 - 30cm Chiều dài catheter 75 - 130cm	Cái	10

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
4	Bóng nong mạch máu ngoại biên siêu cứng	Tương thích dây dẫn 0.035" Bóng làm bằng vật liệu composite với thiết kế dạng sợi cứng hơn. Áp suất làm việc bình thường 8atm, áp lực vỡ bóng tối đa lên tới 40atm Đường kính bóng 4 - 12mm Chiều dài bóng 2 - 10cm Chiều dài catheter 50 - 75cm	Cái	5
5	Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc	Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc 2 µg/mm ² paclitaxel và chất polysorbate/sorbitol tương thích dây dẫn 0.014" Đường kính bóng: 2 - 4mm Chiều dài bóng: 4 - 15cm Chiều dài catheter 100 - 150cm	Cái	10
6	Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc	Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc 2 µg/mm ² paclitaxel và chất polysorbate/sorbitol tương thích dây dẫn 0.035" Áp suất làm việc bình thường 6, 7atm, áp lực tối đa lên tới 12atm Đường kính bóng: 4 - 12mm Chiều dài bóng: 2 - 15cm Chiều dài catheter 75 - 130cm	Cái	30
7	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên, tương thích dây dẫn 0.014", 0.018" và 0.035" Mỗi nhãn trắng và đen cách nhau 1cm, nhãn kép đánh dấu chiều dài 10cm và 20cm. Chiều dài catheter 65 - 150cm	Cái	5
8	Bộ dụng cụ bơm bóng áp lực cao	Bộ dụng cụ bơm bóng áp lực cao: Áp lực tối đa 40atm Thể tích bơm tiêm 30ml Bơm bóng với cả áp suất thấp lẫn áp suất cao; Dung tích ống lớn dễ dàng bơm.	Cái	100
9	Vì dây dẫn đường	- Tip load 1.0 - 40.0gf - Đường kính dây 0.014", 0.018" - Dây dẫn đơn lõi - Chiều dài 180 - 300cm - Lớp phủ ái nước (trừ đầu tip)/ ái nước trên nền polymer - Hình dạng đầu tip: các loại	Cái	10
10	Vì dây dẫn đường	- Tip load 3.0 - 12.0gf, đầu tip nhọn hoặc được định hình sẵn - Đường kính dây 0.014 - 0.018" - Dây dẫn đa lõi và lõi hình trụ tròn tăng khả năng truyền moment xoắn và độ bền đầu tip cao - Chiều dài 190 - 300cm - Lớp phủ ái nước (trừ đầu tip)/ ái nước trên nền polymer - Hình dạng đầu tip: thẳng/ định hình sẵn	Cái	10

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
11	Bóng nong mạch máu ngoại biên các cỡ	Hệ thống ống thông với lòng trong ống dài 60cm tăng cường lực đẩy cho tổn thương ở đoạn xa Áp lực thường 12atm; áp lực ngưỡng 22atm Dây dẫn tương thích: 0.014" Đường kính: 1.5 - 6mm Chiều dài: 15 - 240mm	Cái	20
12	Vi ống thông các loại, các cỡ	Thiết kế ống cho phép xoay cả hai chiều, đầu tip kim loại 0.020" Đường kính ngoài (tip/ distal): 1.5F/2.3F Dây dẫn tương thích: 0.014" Chiều dài lớp phủ: 23 - 115cm Chiều dài khả dụng: 60 - 150cm	Bộ	5
13	Bóng nong dùng can thiệp mạch máu ngoại biên	Bóng nong mạch máu ngoại biên (mạch ngoại vi) với lớp phủ Hydrophilic (Bioslide) và lớp phủ Hydrophobic (Xtra). Có hai dạng Monorail và Over the wire với chiều dài khoảng 90cm và 150cm. - Đầu vào vị trí tổn thương 0.017". Đường kính vượt tổn thương 0.030". - Chất liệu: Nybax hoặc Pebax hoặc tương đương - Đường kính bóng: 1.5 - 4.0mm. - Chiều dài bóng: 40 - 220mm. Áp lực tối đa ≤ 14 atm (đường kính 1.5 - 3.0mm) và ≤ 12 atm (đường kính 3.5 - 4.0mm) Tương thích dây dẫn 0.014"	Cái	5
14	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc	- Chất liệu Pebax hoặc tương đương - Lớp phủ thuốc công nghệ Transpax hoặc tương đương, mật độ phủ thuốc $2\mu\text{g}/\text{mm}^2$. - Đường kính: 2 - 8mm - Chiều dài: 30 - 200mm - Tương thích dây dẫn: 0.014"/0.018" - Chiều dài hệ thống: 80 - 150cm. Ống thông có chiều dài hoạt động 90 cm có một dải đánh dấu ở mức 50 cm và hai dải đánh dấu ở mức 60 cm. Ống thông có chiều dài hoạt động 150 cm có một dải đánh dấu ở 90 cm và hai dải đánh dấu ở mức 100 cm. - Áp suất tối đa ≤ 14 atm.	Cái	20
15	Bóng nong mạch máu ngoại biên áp lực cao	Chất liệu Nybax hoặc tương đương, phủ Mediglide trên thân bóng - Đường kính từ: 3 - 12mm - Chiều dài từ: 20 - 200mm - Tương thích dây dẫn: 0.035" - Chiều dài ống thông (catheter): 40 - 135cm - Áp suất vỡ bóng tối đa ≤ 24 atm	Cái	10

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
16	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi	Giá đỡ mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel - Chất liệu Nitinol (hợp kim Niken-titan) hoặc tương đương, mật độ phủ thuốc 0.167 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$. - Đầu gần và đầu xa được đánh dấu cân quang bằng Tantal - Đường kính: 6 - 7mm - Chiều dài: 40 - 150mm - Chiều dài catheter: 75 - 130cm - Sheath tương thích: 6F. Dây dẫn tương thích: 0.035"	Cái	5
17	Khung giá đỡ (stent) ngoại biên tự bung	- Stent làm từ dây siêu hợp kim sinh học có lõi cân quang, được bện thành cấu trúc lưới hình ống, tạo ra một giá đỡ linh hoạt, giãn nở và tự bung. Chất liệu: hợp kim Elgiloy hoặc tương đương Đường kính: 5 - 24 mm. Chiều dài: 20 - 145 mm. Chiều dài trực thân: 75 - 135cm. Dây dẫn tương thích: 0.035". Sheath tương thích: 6 - 12F.	Cái	5
18	Khung giá đỡ (stent) ngoại vi	- Chất liệu Nitinol (hợp kim niken-titan) hoặc tương đương. - Đường kính từ: 5 - 8mm - Chiều dài từ: 20 - 200mm - Chiều dài ống thông (catheter): 75 - 130cm - Dây dẫn tương thích: 0.035"	Cái	5
19	Khung giá đỡ (stent) ngoại vi	Giá đỡ mạch ngoại vi (động mạch chậu, đùi nông SFA hoặc động mạch khoeo gần PPA) - Khung giá đỡ làm bằng Nitinol (hợp kim Niken -titan) hoặc tương đương. - Đường kính từ : 5 - 14mm - Chiều dài từ: 20 - 120mm - Chiều dài ống thông (catheter): 75 - 120cm. - Dây dẫn tương thích: 0.035"	Cái	5
20	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi	- Chất liệu làm bằng thép không gỉ 316L hoặc tương đương, được bung bằng bóng với áp suất nổ $\leq 12\text{atm}$. - Đường kính: 5 - 10mm có thể nong đường kính tối đa tới 11mm - Chiều dài: 17 - 57mm - Đầu xa catheter 36cm phủ Hydrophilic với công nghệ Hydropass. - Chiều dài ống thông (catheter) 75 - 135cm - Dây dẫn tương thích: 0.035"	Cái	5
21	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên	Lớp phủ silicone Đường kính: 0.014", 0.018" Chiều dài: 130 - 300cm Loại đầu tip: Straight, J-tip Tip Taper: các loại	Cái	20

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
22	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên	Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính 0.014", chiều dài 182 - 300 cm. Chất liệu lõi Scitanium hoặc tương đương. Tip load 3gr, 6gr.	Cái	20
23	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên	Đường kính 0.018", chiều dài lý thuyết 110 - 300 cm. Đầu xa 2cm của dây dẫn có thể tạo hình linh hoạt. Đầu gần của dây dẫn được phủ bằng Polytetrafluoroetylen (PTFE). Tip load 6gr, 8gr. Chiều dài đầu tip 8 - 12 cm	Cái	20
24	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên	Lớp phủ ái nước giúp tăng độ trơn láng. Đầu xa phủ hydrophilic + Có 3 điểm đánh dấu cản quang + Đường kính: 0.014 - 0.035" + Chiều dài: 65 - 150 cm.	Cái	5
25	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp động mạch	Chất liệu: Polymer hoặc tương đương, tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE. Đường kính: 4 - 8F. Chiều dài: 45 - 90cm. Hình dạng ống thông: đầu cong và đầu thẳng. Lớp phủ: Hydrophobic (30cm đầu xa, chỉ 5F, 6F, 7F và chỉ 8F). Marker: Platinum (thấy rõ dưới cản quang). Hệ thống dây dẫn: 0.035"	Cái	100
26	Dây dẫn đường	Lõi là hợp kim Nitinol; Lớp ngoài là Polyurethane, phủ Hydrophilic M Coat hoặc tương đương Dạng đầu tip: Straight, Angled Đường kính: 0.035" Chiều dài dây dẫn: ≥260cm Chiều dài đầu vào linh hoạt: 3cm	Cái	100
27	Bơm cản quang	Xilanh 150ml Một bộ gồm: 1 ống tiêm 150ml, 1 ống hút nhanh. Áp suất giới hạn của ống tiêm 350psi/24 bar, áp suất giới hạn của ống nối 350psi/24 bar. Khử trùng EO	Bộ	150
28	Dây bơm thuốc cản quang	Chất liệu: Polyurethane hoặc tương đương, không DEHP Áp lực tối đa dòng chảy 1200psi, đường kính trong 0.093" Chiều dài: 90 - 150cm	Cái	150
29	Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu động mạch vành và các động mạch khác	Thiết kế RX gồm 8 thanh nitinol. Chiều dài dây dẫn: ≥180 cm Đường kính dây dẫn: 0.014" Ống thông tương thích: 8F Sheath tương thích: 6F Kích thước lỗ trên lưới lọc: 100 micron Kích thước lưới lọc: 5 - 8 mm	Cái	2

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
30	Vi ống thông	Vi ống thông phủ lớp hydrophilic Hydro Pass, chất liệu được bền bằng dây thép không rỉ hoặc tương đương, phù hợp dây dẫn có đường kính ≤ 0.018 inch. Đường kính trong của vi ống thông nhỏ nhất ở khu vực đầu xa và đầu gần là 0.021". Chiều dài: 105 - 150cm Thiết kế 01 điểm cân quang ở đầu xa, tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. Áp suất truyền ≤ 6895 kPa (1000 psi), Áp suất tĩnh ≤ 2070 kPa (300 psi).	Cái	10
31	Giá đỡ mạch máu ngoại vi tự bung	- Khung giá đỡ mạch máu ngoại vi tự bung tương thích dây dẫn 0.014" hoặc 0.035" - Được làm bằng hợp kim nitinol (nickel, titanium) hoặc tương đương - Các điểm đánh dấu cách nhau mỗi điểm 1cm và điểm dày là 5cm - Hệ thống bung stent bằng 3 trục - Tương thích dụng cụ mở đường 5F - Đường kính Stent: 5 - 7mm - Chiều dài Stent: 20 - 170mm với đường kính 5mm - Chiều dài Stent: 20 - 150mm với đường kính 6mm - Chiều dài Stent: 20 - 120mm với đường kính 7mm - Chiều dài catheter: 80cm hoặc 135cm	Cái	15
32	Khung giá đỡ mạch máu tự bung	- Khung giá đỡ mạch máu ngoại vi tự bung. - Được làm bằng hợp kim nitinol (nickel, titanium) hoặc tương đương - Đường kính: 4 – 14mm - Chiều dài: 20 – 120mm tùy theo đường kính bóng - Chiều dài catheter: 80 / 135 cm - Sử dụng dây dẫn 0.035".	Cái	5
33	Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc	Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc 2 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$ paclitaxel và chất polysorbate/sorbitol, sử dụng dây dẫn 0.018". - Đường kính bóng: 4 - 7 mm - Chiều dài bóng: 40 - 220 mm - Chiều dài catheter: 100/130 cm.	Cái	10
34	Ống thông hút huyết khối	Ống thông hút huyết khối dùng để loại bỏ qua da các thuyên tắc huyết khối và huyết khối xơ vữa từ các tắc nghẽn cấp, bán cấp và mạn tính của các động mạch. - Chiều dài ống thông: 110 cm/135 cm - Được thiết kế để điều trị các đường kính mạch máu: 3-5 mm - Đường kính ngoài của ống thông: 2 mm - Số vòng quay: 60.000 vòng/phút - Khả năng hút tối đa (lượng máu mất tối đa): 45 ml/phút. - Cỡ: 6F - Một bộ bao gồm: ống thông, dây dẫn, màn che vô trùng và túi gom	Bộ	2

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
35	Ống thông hút huyết khối	Ống thông hút huyết khối dùng để loại bỏ qua da các thrombus tắc huyết khối và huyết khối xơ vữa từ các tắc nghẽn cấp, bán cấp và mạn tính của các động mạch . - Chiều dài ống thông: 85 cm/ 110 cm - Được thiết kế để điều trị các đường kính mạch máu: 5-8 mm - Đường kính ngoài của ống thông: 2 ⅔ mm - Số vòng quay: 40.000 vòng/phút - Khả năng hút tối đa (lượng máu mất tối đa): 75 ml/phút. - Cỡ: 8F - Một bộ bao gồm: ống thông, dây dẫn, màn che vô trùng và túi gom	Bộ	2
36	Ống thông hút huyết khối	Ống thông hút huyết khối dùng để loại bỏ qua da các chất huyết khối hoặc thrombus tắc huyết khối mới từ các tĩnh mạch. - Chiều dài ống thông: 110 cm/135 cm - Được thiết kế để điều trị các đường kính mạch máu: 3-5 mm - Đường kính ngoài của ống thông: 2 mm - Số vòng quay: 60.000 vòng/phút - Khả năng hút tối đa (lượng máu mất tối đa): 45 ml/phút. - Cỡ: 6F - Một bộ bao gồm: ống thông, dây dẫn, màn che vô trùng và túi gom	Bộ	2
37	Ống thông hút huyết khối	Ống thông hút huyết khối dùng để loại bỏ qua da các chất huyết khối hoặc thrombus tắc huyết khối mới từ các tĩnh mạch. - Chiều dài ống thông: 85 cm/ 110 cm - Được thiết kế để điều trị các đường kính mạch máu: 5-8 mm - Đường kính ngoài của ống thông: 2 ⅔ mm - Số vòng quay: 40.000 vòng/phút - Khả năng hút tối đa (lượng máu mất tối đa): 75 ml/phút. - Cỡ: 8F - Một bộ bao gồm: ống thông, dây dẫn, màn che vô trùng và túi gom	Bộ	2
III.	Phần 3: Bộ dụng cụ dùng trong phẫu thuật nội soi ngoại sản (Tương thích hệ thống mổ nội soi ngoại sản Olympus, Model OTV-S6, Olympus Corporation/Nhật)			
1	Ống soi quang học	Ống soi quang học 30°, đường kính 10mm, chiều dài làm việc 317.1 ± 1.5mm	Cái	2
2	Dây dẫn sáng	Dây dẫn sáng bằng sợi quang, chiều dài 300cm, đường kính 4.25mm, loại CF	Cái	5
3	Ruột kim	Ruột kim bóc tách và phẫu tích, loại Maryland dài, dạng cong, đường kính 5mm, dài 330mm, chiều dài hàm 21mm, có đốt điện đơn cực Tay cầm không khóa, cỡ M, có đầu nổi đốt điện đơn cực Vỏ ngoài, đơn cực, cỡ 5 x 330mm	Bộ	2

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
4	Kim kẹp	Ruột kẹp dạng Manhes, có răng, ngàm kép, chiều dài ngàm 18mm, đường kính 5mm, chiều dài 330mm, có đốt điện đơn cực Tay cầm không khóa, cỡ M, có đầu nối đốt điện đơn cực Vỏ ngoài, đơn cực, cỡ 5 x 330mm	Bộ	1
5	Ruột kéo thẳng	Ruột kéo dạng thẳng, ngàm kép, chiều dài ngàm 19mm, đường kính 5mm, chiều dài 330mm, có đốt điện đơn cực Tay cầm không khóa, cỡ M, có đầu nối đốt điện đơn cực Vỏ ngoài, đơn cực, cỡ 5 x 330mm	Bộ	2
6	Ruột kéo cong	Ruột kéo loại Metzenbaum cong, chiều dài ngàm 19mm, đường kính 5mm, chiều dài 330mm, có đốt điện đơn cực Tay cầm không khóa, cỡ M, có đầu nối đốt điện đơn cực Vỏ ngoài, đơn cực, cỡ 5 x 330mm	Cái	5
7	Kim kẹp kim	Ruột kẹp kim dạng thẳng, đường kính 5mm, chiều dài 330mm Tay cầm, có khóa	Bộ	5
8	Kim kẹp lưỡng cực	Ruột kẹp loại Johann, có lỗ ngàm kép dài 17mm, đường kính 5mm, chiều dài 330mm, có đốt điện lưỡng cực Tay cầm không khóa, cỡ M, có đầu nối đốt điện lưỡng cực Vỏ ngoài, lưỡng cực, cỡ 5 x 330mm	Bộ	3
9	Cây đẩy chỉ	Cây đẩy chỉ nội soi dùng trong phẫu thuật, cỡ 5 x 330mm	Cái	2
10	Dây đốt lưỡng cực	Dây đốt lưỡng cực dài 3.5m, loại 2 chân	Cái	5
11	Dây đốt đơn cực	Dây đốt đơn cực dài 3.5m, loại 1 chân, đường kính 8mm	Cái	5
12	Lưỡi gà	Dùng cho trocar 5.5mm	Cái	200
13	Lưỡi gà	Dùng cho trocar 11mm	Cái	200
14	Nắp trocar	Nắp đậy cho trocar đường kính 5.5mm	Cái	200
15	Nắp trocar	Nắp đậy cho trocar đường kính 11mm	Cái	200

**DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH**

(Đính kèm Biên bản số: /BB-BVNT ngày 26/11/2025 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
I.	Phần 1: Hóa chất dùng trong kháng sinh đồ			
1	Ampicillin	Họ đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	36
2	Oxacillin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	20
3	Ceftazidime	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	36
4	Amikacin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	36
5	Ciprofloxacin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	36
6	Imipenem	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	36
7	Ceftriaxone	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	36
8	Cefotaxime	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	36

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
9	Vancomycin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	24
10	Levofloxacin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	24
11	Gentamicin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	30
12	Sufamethoxazole/ Trimethoprim	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	30
13	Amoxicillin-Clavulanic Acid	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	36
14	Cefuroxime	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	30
15	Piperacillin/ Tazobactam	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	30
16	Azithromycin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	15
17	Erythromycin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	15
18	Cefoxitin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	12

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
19	Penicillin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	15
20	Clindamycin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	15
21	Teicoplanin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	15
22	Doxycycline	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	15
23	Colistin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	5
24	Ampicillin/Sulbactam	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	30
25	Cefepime	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	30
26	Linezolid	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	20
27	Tobramycin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	30
28	Tetracycline	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	30

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
29	Fosfomycin	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	30
30	Meropenem	Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn Lọ/ (≥ 50 đĩa)	Lọ	36
31	Đĩa giấy Oxidase	Họ đĩa giấy sinh hóa với các loại đĩa giấy sinh hóa dùng thực hiện thử nghiệm sinh hóa định danh và thử nghiệm kháng sinh đồ. Lọ/ (≥ 20 đĩa)	Lọ	12
32	Đĩa giấy Optochin	Họ đĩa giấy sinh hóa với các loại đĩa giấy sinh hóa dùng thực hiện thử nghiệm sinh hóa định danh và thử nghiệm kháng sinh đồ. Lọ/ (≥ 20 đĩa)	Lọ	12
33	Đầu tip vô trùng	Kích cỡ đầu tip: 10-20 μ l Hộp/ (≥ 96 cái)	Hộp	400
34	Đầu tip vô trùng	Kích cỡ đầu tip: 1000 μ l Hộp/ (≥ 60 cái)	Hộp	240
35	Đầu tip vô trùng	Kích cỡ đầu tip: 100-200 μ l Hộp/ (≥ 96 cái)	Hộp	400
36	Đầu côn xanh	Dung tích 1000 μ l; Có khóa	Cái	250.000
37	Lam kính	Lam kính nhám Kích thước: $\geq (25.4 \times 76.2\text{mm})$, độ mỏng 1 - 1.2mm	Miếng	30.000
38	Lamen	Kích thước: $\geq (22 \times 22\text{mm})$, độ dày 0.16-0.19mm	Miếng	20.000
39	Ống lấy máu có nắp	Ống nghiệm nhựa hình trụ đáy tròn, nắp nhựa ấn trong hoặc nắp nhựa ấn ngoài. Dung tích $\geq 5\text{ml}$	Ống	144.000
40	Ống nghiệm có bi	Ống nghiệm hình trụ đáy tròn, nắp nhựa màu đỏ. Nhãn ống có vạch chỉ thể tích. Bên trong chứa hạt nhựa PS. Dung tích $\geq 5\text{ml}$	Ống	400.000
41	Tăm bông vô khuẩn	Dùng để lấy các mẫu vi sinh cần hoặc không cần môi trường chuyên chở tùy vào mục đích xét nghiệm.	Que	18.000
42	Hóa chất nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 4 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin. Bộ/ $\geq (4 \text{ chai} \times 100\text{ml})$	Bộ	96
43	Máu cừu	Dùng pha chế môi trường thạch máu Tuýp/ ($\geq 10\text{ml}$)	Tuýp	100
44	Môi trường Chrom Agar	Thành phần: Agar 15.0 g/l, Peptone and yeast extract 17.0 g/l, Chromogenic mix 1.0 g/l; Giá trị pH: 7.0 +/- 0.2; Độ tan: 33 g/l; Bảo quản: +15°C đến +30°C Chai/ ($\geq 5000\text{ml}$)	Chai	10

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
45	Môi trường EMB	Giá trị pH: 6.9-7.3; Độ hòa tan: 36 g/l; Bảo quản: +15°C đến +25°C Chai/ (≥ 500g)	Chai	20
46	Môi trường Mueller Hinton	Giá trị pH: 7.1-7.5; Độ tan: 34 g/l; Bảo quản: +15°C đến +25°C Chai/ (≥ 500g)	Chai	30
47	Môi trường BHI Agar	Tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae. Chai/(≥500gam)	Chai	15
48	Thạch máu	Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α , β , γ) của Streptococcus	Đĩa	3.600
49	Thạch nâu	Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn khó mọc	Đĩa	3.600
50	Staphaurex	Định danh tụ cầu vàng	Hộp	8
II. Phần 2: Hóa chất dùng cho chương trình ngoại kiểm				
1	Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm tim mạch	Chương trình ngoại kiểm sinh hoá đáp ứng các thông số CK-MB Mass, CK-MB Activity, CK Total, D-Dimer, Digoxin, Homocysteine, hs-CRP, Myoglobin, NT-ProBNP, Troponin I, Troponin T. Hộp/6 x (≥3ml)	Hộp	2
2	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm sinh hoá	Chương trình ngoại kiểm sinh hoá đáp ứng các thông số ACE, Acid phosphatase (Prostatic), Acid phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (ALAT), Amylase (Pancreatic), Amylase (Total), Anion Gap (Pilot), AST (ASAT), Bicarbonate, Bile acids, Bilirubin total, Bilirubin direct, Bilirubin Conjugated Vitros BC, Bilirubin Unconjugated Vitros BU, Calcium total, Calcium Adjusted, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinestase, CK, total (CPK), Copper, Creatinine, D-3-hydroxybutyrate, EGFR (Pilot), FIB-4 (Pilot), Fructosamine, Gamma GT, GLDH, Glucose, HBDH, HDL-Cholesterol, Iron, Lactate, LD (LDH), LDL-Cholesterol, Lipase, Lithium, Magnesium, NEFA, Non-HDL-Cholesterol, Osmolality, Osmolar Gap (Pilot), Phosphate, Inorganic, Potassium, Protein total, PSA, Sodium, TIBC, T3 Free, T3 Total, T4 Free, T4 Total, Transferrin (Pilot), Transferrin Saturation (Pilot), Triglycerides, Trig (total – true glycerol cor), TSH, T-Uptake (Pilot), UIBC, Urea, Uric Acid, Zinc. Hộp/6 x (≥5ml)	Hộp	2
3	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm khí máu	Chương trình ngoại kiểm khí máu đáp ứng các thông số Bicarbonate, pCO ₂ , pH, pO ₂ , Total CO ₂ , Calcium (Canxi), Glucose, Potassium (Kali), Sodium (Natri), Chloride (Clo), Lactate. Hộp/6 x (≥1.8ml)	Hộp	2

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
4	Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm Ammonia/Ethanol	Chương trình ngoại kiểm khí máu đáp ứng các thông số Ammonia, Ethanol. Hộp/6 x ($\geq 2\text{ml}$)	Hộp	2
5	Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm dịch não tủy	Chương trình ngoại kiểm khí máu đáp ứng các thông số Albumin (conc), Chloride, Glucose, IgG, Lactate, Total Protein, Sodium. Hộp/6 x ($\geq 3\text{ml}$)	Hộp	2
6	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm miễn dịch	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng các thông số ACTH, AFP, Aldosterone, Amikacin, Androstenedione, Beta-2-Microglobulin, CA 125, CA 15-3, CA 19-9, Carbamazepine, CEA, Cortisol, C-peptide, DHEA-Sulphate, DHEA Unconjugated, Digoxin, Estriol total (Pilot), Free Androgen Index (Pilot), Ferritin, Folate, FSH, Gentamicin, GH, hCG, IgE, Insulin, LH, Oestradiol, Paracetamol (Acetamin), Phenobarbital, Phenytoin, Progesterone, Prolactin, PSA total, PSA free, Parathyroid Hormone (PTH), Parathyroid Hormone (1-84) (PTH 1-84), Salicylate, Sex Hormone Binding Globulin (SHBG), T3 Free, T3 Total, T4 Free, T4 Total, Testosterone Free (Pilot), Testosterone total, Theophylline, Thyroglobulin, TSH, T-Uptake (Pilot), Valproic acid, Vancomycin, Vitamin B12, 1-25-OH-Vitamin D (Pilot), 17-OH-progesterone, 25-OH-Vitamin D. Hộp/6 x ($\geq 5\text{ml}$)	Hộp	2
7	Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm sàng lọc trước sinh	Chương trình ngoại kiểm huyết thanh học đáp ứng các thông số AFP, Free beta-hCG, Total hCG, Inhibin A, PAPP-A, Unconjugated Oestriol. Hộp/6 x ($\geq 1\text{ml}$)	Hộp	2
8	Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu I	Chương trình ngoại kiểm huyết thanh học đáp ứng các thông số 1-25-OH-Vitamin D, 25-OH-Vitamin D, Anti-TG, Anti-TPO, C-peptide, IGF-1, Insulin, Osteocalcin, Procalcitonin, PTH, PTH (1-84). Hộp/6 x ($\geq 2\text{ml}$)	Hộp	2
9	Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	Chương trình ngoại kiểm huyết thanh học đáp ứng các thông số Cyfra 21-1 (Cytokeratin 19). Hộp/6 x ($\geq 1\text{ml}$)	Hộp	2
10	Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm Cytokines	Chương trình ngoại kiểm huyết thanh học đáp ứng các thông số Epidermal Growth Factor (EGF), Interleukin – 1 alpha (IL-1 α), Interleukin – 1 beta (IL-1 β), Interleukin – 2 (IL-2), Interleukin – 4 (IL-4), Interleukin – 6 (IL-6), Interleukin – 8 (IL-8), Interleukin – 10 (IL-10), Interferon gamma (INF- γ), Monocyte Chemoattractant Protein-1 (MCP-1), Tumour Necrosis Factor alpha (TNF- α), Vascular Endothelial Growth Factor (VEGF) Hộp/6 x ($\geq 1\text{ml}$)	Hộp	2

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
11	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm huyết học	Chương trình ngoại kiểm huyết học đáp ứng các thông số: MCHC, Hb, MCV, RBC, PLT, MCH, WBC, HCT. Hộp/3 x ($\geq 2\text{ml}$)	Hộp	4
12	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm đông máu	Chương trình ngoại kiểm đông máu đáp ứng các thông số aPTT, PT, D-Dimer, Fibrinogen. Hộp/6 x ($\geq 1\text{ml}$)	Hộp	2
13	Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm HIV và viêm gan	Chương trình ngoại kiểm huyết thanh học đáp ứng các thông số HBsAg, Anti-HCV, HIV 1&2 Antibody combo. Hộp/12 x ($\geq 1.8\text{ml}$)	Hộp	3
14	Hóa chất ngoại kiểm xét nghiệm giang mai	Chương trình ngoại kiểm huyết thanh học đáp ứng các thông số Syphilis-FTA-Abs, Syphilis-Immunoassay, Syphilis-RPR, Syphilis-Rapid Tests, Syphilis-TPHA, Syphilis-VDR. Hộp/6 x ($\geq 1\text{ml}$)	Hộp	5

PHỤ LỤC 03
MẪU YÊU CẦU CHÀO GIÁ CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Hãng/nước sản xuất	Mã HS	Hạn dùng ($\geq$ tháng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)*(10)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									
	Tổng cộng									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí dịch vụ liên quan.

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày.... tháng....năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC 03.1**MẪU ĐÍNH KÈM TÀI LIỆU THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG HÓA CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN*****Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận***

Trên cơ sở yêu cầu cung cấp các tài liệu đính kèm báo giá của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] cung cấp như sau:

Stt	Stt theo thư yêu cầu chào giá	Danh mục thiết bị y tế	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Phân loại BHYT	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn (Loại A, B)	Số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu (Loại C, D)	Ghi chú
1								
2								
...								

....., ngày.... tháng....năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))